

ĐỀ ÁN

“Xây dựng chính sách đặc thù để thu hút đầu tư tại Đồng bằng sông Cửu Long” (*)

I. Sự cần thiết của việc xây dựng Đề án

Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố có diện tích đất tự nhiên khoảng 3,96 triệu ha (chiếm khoảng 12% diện tích đất cả nước), chiếm 22% về dân số, đóng góp khoảng 27% vào GDP của cả nước. Hàng năm ĐBSCL đã đóng góp hơn 50% tổng sản lượng lương thực và hơn 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước, thu về ngoại tệ hơn 2 tỉ USD/năm. Sản xuất thủy sản chiếm hơn 60% sản lượng và đóng góp khoảng 80% lượng xuất khẩu của cả nước, và thu về ngoại tệ trên 2,5 tỉ USD/năm. Ngoài ra, ngành chăn nuôi, cây ăn trái và rau màu đã cung cấp một lượng lớn cho thị trường trong và ngoài nước. Vì thế, có thể khẳng định rằng ĐBSCL có một vị trí quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, phát triển nông nghiệp đối với cả nước ta trong thời gian qua.

Mặc dù chính quyền các địa phương trong vùng đã rất chú trọng đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, song kết quả vẫn chưa được như mong đợi. ĐBSCL tuy giàu tiềm năng, nhưng vẫn chưa trở thành điểm hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Chính phủ đã có nhiều quyết định nhằm khuyến khích và hỗ trợ phát triển Vùng ĐBSCL, chính quyền các địa phương đã hết sức cố gắng, song do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, việc tăng cường thu hút vốn đầu tư vào ĐBSCL vẫn là một vấn đề chưa được giải quyết. Vì thế, việc xây dựng Đề án “*Chính sách đặc thù để thu hút đầu tư tại ĐBSCL*” trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế- xã hội và tình hình đầu tư của toàn Vùng trong những năm qua là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. Phạm vi và mục tiêu Đề án

1. Phạm vi của Đề án bao gồm những ***vấn đề liên quan đến việc xây dựng nội dung cơ chế, chính sách mang tính đặc thù***, phù hợp với đặc điểm riêng và điều kiện phát triển của ĐBSCL. Trên cơ sở đó, nội dung của Đề án sẽ đi sâu phân tích một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng đặc biệt cũng như những khó khăn nổi trội của Vùng ĐBSCL liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, từ chính sách đất đai, chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, những chính sách hỗ trợ tài chính và phi tài chính đến những chính sách trong lĩnh vực xã hội, môi

trường, đặc biệt liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và gìn giữ môi trường trong Vùng.

2. Mục tiêu của Đề án là đề xuất những cơ chế đặc thù, thu hút vốn đầu tư vào Vùng ĐBSCL nhằm phát triển Vùng với tốc độ cao, bền vững, khai thác hiệu quả các tiềm năng của Vùng trên cơ sở phân tích những mặt được và chưa được trong việc thu hút vốn đầu tư trong những năm qua của Vùng ĐBSCL.

III. Một số nội dung quan trọng trong Đề án

1. Khái quát tình hình đầu tư vùng ĐBSCL thời gian qua

Trong 5 năm 2001-2005, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là 47.400 tỷ đồng, giai đoạn 2006-2010 là 38.200 tỷ đồng. Nguồn vốn này chủ yếu được phục vụ cho các công trình trong lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục và y tế. Số vốn đăng ký của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong Vùng giai đoạn 2001- 2005 là 30.777 tỷ đồng và giai đoạn 2006 đến 5/2009 là 227.675 tỷ đồng.

Sự gia tăng vượt bậc về số vốn đăng ký của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã phản ánh được những đổi mới cơ bản về môi trường đầu tư của Việt nam nói chung và Vùng ĐBSCL nói riêng. Nhiều doanh nghiệp mới đã được hình thành, nhất là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và chế biến nông, thủy sản. Tuy nhiên, ngay cả với mức tăng vượt bậc này thì sức hút đầu tư của Vùng ĐBSCL vẫn còn tương đối kém so với nhiều địa phương khác. Trong khi toàn Vùng ĐBSCL chỉ có thêm hơn 16000¹ doanh nghiệp mới thành lập giai đoạn 2006 đến 5/2009 thì con số này của TP HCM là trên 62000, Hà Nội trên 41000, Hải phòng trên 8700, Đà Nẵng trên 5500 và Đồng Nai là trên 5400 doanh nghiệp. Nhận thấy rõ vấn đề này, chính quyền các tỉnh trong Vùng đã nỗ lực thực hiện các biện pháp cải cách thủ tục hành chính (theo báo cáo về năng lực cạnh tranh các tỉnh 2009 của VNCI thì hầu hết các tỉnh Vùng ĐBSCL đều được xếp thứ hạng rất cao về mặt cải cách thủ tục hành chính), tuy vậy sự nỗ lực này cũng không thu được nhiều kết quả.

Những số liệu trên cho thấy, mặc dù Vùng ĐBSCL có nhiều tiềm năng, chính quyền các địa phương đã có nhiều cố gắng, song việc thu hút các nhà đầu tư vào Vùng này vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn.

2. Những khó khăn chủ yếu trong việc thu hút đầu tư vào ĐBSCL

¹ Trong số đó TP Cần thơ dẫn đầu với 2783 doanh nghiệp, tiếp theo là Long An 2391 và Kiên Giang với 2130 doanh nghiệp .

Kết quả phân tích, tranh luận tại nhiều hội thảo, diễn đàn đã đưa ra một số khó khăn, hạn chế khác nhau của vùng ĐBSCL đối với việc thu hút đầu tư, song hầu như tất cả đều thống nhất với nhau ở 3 hạn chế cơ bản là: cơ sở hạ tầng (đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông), chất lượng nguồn nhân lực và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Việc giải quyết những vấn đề này, *đặc biệt là vấn đề cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực* lại hoàn toàn không chỉ lệ thuộc vào sự nỗ lực và tiềm lực của chính quyền các địa phương. Ở đây *sự hỗ trợ từ Nhà nước trung ương là một việc hết sức quan trọng và mang tính quyết định.*

2.1. Về cơ sở hạ tầng

Trong những lĩnh vực cơ sở hạ tầng thì cơ sở hạ tầng về giao thông ở ĐBSCL, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy, là lĩnh vực gây nhiều trở ngại nhất cho quá trình phát triển của vùng. Mặc dù ngành giao thông vận tải đã có sự nỗ lực đáng ghi nhận trong thời gian qua trong việc hoàn thành nhiều hạng mục xây dựng giao thông, song việc kết nối giao thông giữa các địa phương trong Vùng với TPHCM và Vùng Đông Nam Bộ còn nhiều hạn chế. Điều này đã làm hạn chế việc tận dụng tác động lan tỏa và khả năng liên kết kinh tế giữa vùng ĐBSCL với vùng Đông Nam Bộ.

Hiện nay các tuyến quốc lộ huyết mạch của Vùng ĐBSCL như quốc lộ 91, 80, 54, 57 đều đã bị hư hỏng hoặc đang được thi công, nâng cấp với tốc độ quá chậm, giao thông thường xuyên bị ách tắc. Sự tương thích giữa cầu và đường còn rất thấp, không cho phép chuyên chở hàng hóa bằng container.

Hai tuyến vận tải thủy quan trọng nhất là sông Tiền, sông Hậu thì tàu có tải trọng lớn không thể lưu thông. Việc xuất hàng hóa bằng container rất khó khăn. Hệ thống cảng biển và cảng sông của vùng ĐBSCL hiện nay cũng hoàn toàn chưa đáp ứng được yêu cầu. Tất cả các hàng hóa xuất khẩu đều phải trung chuyển đến các cảng ở miền Đông Nam bộ.

Mạng lưới kênh rạch chằng chịt ở ĐBSCL có thể tăng khả năng vận tải đường thủy, song hiện tại vẫn chỉ có thể phục vụ vận tải với quy mô nhỏ. Đây là ưu thế cho phát triển giao thông đường thủy song lại là hạn chế rất lớn cho giao thông đường bộ do phải xây quá nhiều cầu. Nền đất yếu, xây quá nhiều cầu đã làm cho chi phí xây dựng 1 km đường bộ lên quá cao so với 1 km đường bộ ở vùng khác.

Bên cạnh cơ sở hạ tầng GTVT, cơ sở hạ tầng ở một số lĩnh vực khác (như hệ thống kho bãi, khu công nghiệp, năng lượng/viễn thông và internet) ở vùng ĐBSCL cũng được đánh giá ở mức thấp.

2.2. Về đội ngũ lao động

Tri thức, kỹ năng, sự năng động và tính kỷ luật là những điều kiện cần thiết để có thể thu hút được đầu tư và để thành công trong nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa ngày nay. Đáng tiếc là về tất cả những phương diện này, ĐBSCL đều ở xa dưới mức trung bình của cả nước. Trình độ giáo dục phổ thông của ĐBSCL thậm chí còn kém cả những nơi chậm phát triển hơn về mặt kinh tế như Tây Nguyên. Trình độ tay nghề hay kỹ năng của lao động cũng gặp phải tình trạng tương tự. Với lực lượng lao động có mức học vấn, kỹ năng, và kỷ luật tương đối thấp, rõ ràng ĐBSCL đang ở vào một vị thế cạnh tranh hết sức bất lợi.

Trong khi 54% lực lượng lao động của cả nước có trình độ THCS trở lên thì con số này ở ĐBSCL chỉ là 27%. Theo điều tra của nhóm nghiên cứu cạnh tranh cấp tỉnh (VNCI) ở Việt nam năm 2009, tất cả 13 địa phương trong Vùng ĐBSCL (kể cả thành phố Cần Thơ) đều có vị trí ở tốp dưới khi so sánh giữa các tỉnh về tỷ lệ lao động đã tốt nghiệp THCS. Với tình trạng này, các doanh nghiệp sẽ thực sự gặp khó khăn trong việc dạy nghề, tạo dựng một đội ngũ lao động kỹ thuật (kể cả khi họ tự bỏ tiền để đào tạo). Điều này thực sự là vấn đề rất lo ngại vì giải quyết vấn đề này cần phải có thời gian dài, thậm chí vài thập kỷ, ngay cả khi Nhà nước đầu tư rất nhiều tiền vào lĩnh vực này. Bên cạnh đó, tính kỷ luật của lực lượng lao động ĐBSCL cũng là vấn đề cần xem xét một cách nghiêm túc.

2.3. Về các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (từ cả các đơn vị nhà nước lẫn đơn vị tư nhân) là một yếu tố quan trọng cho việc thu hút các nhà đầu tư. Đây cũng là một nhân tố để xem xét năng lực cạnh tranh của tỉnh trong báo cáo của Phòng Thương mại công nghiệp. Năm 2009, họ đã xem xét 5 hình thức dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đó là: tìm kiếm thông tin kinh doanh, tư vấn thông tin pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và thông tin công nghệ và đào tạo. Kết quả điều tra của báo cáo cho thấy, 12 tỉnh của vùng ĐBSCL (trừ Cần Thơ) đều nằm trong tốp 20 cuối.

2.4. Những khó khăn về cơ chế chính sách hạn chế phát triển các sản phẩm mũi nhọn

Trên cơ sở những lợi thế về tiềm năng phát triển và kết quả sản xuất kinh doanh trong thời gian qua, một số sản phẩm đã được xác định là sản phẩm chủ lực của Vùng ĐBSCL, đó là *lúa gạo, thủy sản (tôm và cá da trơn), cây ăn quả và du lịch*. Ngoài những khó khăn chung như đã trình bày ở trên, việc phát triển

những sản phẩm mũi nhọn này vẫn còn gặp nhiều khó khăn về cơ chế, chính sách; Cụ thể là:

a. Chính sách đảm bảo an ninh lương thực quốc gia

Khái niệm “đảm bảo an ninh lương thực” chưa được lý giải một cách rõ ràng và chưa có tính thuyết phục cao. Chưa có sự phân biệt một cách rạch ròi giữa khái niệm “an ninh lương thực quốc gia” với “nhu cầu lương thực nội địa”, giữa nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực và nhiệm vụ sản xuất hàng hóa. Chính vì vậy nên chưa làm rõ được sự khác biệt giữa chính sách, cơ chế ưu đãi đặc biệt đảm bảo cuộc sống cho những nông dân phục vụ mục tiêu an ninh lương thực với những chính sách, cơ chế cho những nông dân trong sản xuất lương thực bình thường khác. Với khả năng tài chính hạn chế của Nhà nước hiện nay, cần phải **giới hạn thật rõ ràng phạm vi và mức độ cần thiết cho an ninh lương thực quốc gia**. Trên cơ sở đó, trước hết cần xác định quỹ đất cần thiết phục vụ mục tiêu an ninh lương thực quốc gia, ban hành những chính sách ưu đãi cần thiết cho người trồng lúa phục vụ nhiệm vụ này, sau đó nới lỏng quy định giữ đất trồng lúa, cho phép người nông dân tự quyết định sản xuất trên mảnh đất của mình, tạo điều kiện cho họ phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất, nâng cao thu nhập của mình.

Giải quyết vấn đề này sẽ là tiền đề tạo điều kiện cho việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp (theo hướng mở rộng diện tích cho thủy sản và cây ăn quả), nâng cao năng suất, giá trị sử dụng đất, cải thiện đời sống của người dân, đồng thời tiết kiệm được ngân sách nhà nước chi trả cho việc hỗ trợ nông dân trồng lúa. Vì vậy, có thể nói rằng giải quyết vấn đề an ninh lương thực sẽ mang tính then chốt để tạo một sức bật mới cho ĐBSCL.

b. Chính sách đất đai

Hiện nay chính sách hạn điền và thời gian cho thuê đất quá ngắn là những nguyên nhân cản trở cơ hội tích tụ đất, thu hút đầu tư sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp. Bên cạnh đó việc kiểm tra giám sát và quản lý chưa được thực hiện nghiêm túc dẫn đến hiện tượng đầu cơ và bỏ hoang đất nông nghiệp trong khi người nông dân thiếu đất canh tác. Chính vì vậy, việc sửa đổi Luật Đất đai (2003) cần được điều chỉnh theo hướng nới lỏng chính sách hạn điền, kéo dài thời gian cho thuê đất gắn liền với việc tăng cường việc quản lý, kiểm tra giám sát việc sử dụng đất, ngăn chặn các hiện tượng đầu cơ đất đai.

c. Điều chỉnh quy hoạch

Việc quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, trong đó quy hoạch “cứng” đất trồng lúa với quy mô lớn đã làm cản trở người dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giảm hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở đổi mới chính sách an ninh lương thực và chính sách đất đai, cần điều chỉnh lại quy hoạch phát triển các ngành liên quan như quy hoạch ngành thủy sản, cây ăn quả phù hợp với điều kiện mới.

d. Chính sách công nghệ

Sự gắn kết yếu kém giữa “4 nhà” (nhà nông, nhà nghiên cứu, nhà doanh nghiệp và nhà nước) do các cơ chế, chính sách liên quan đến đổi mới công nghệ thiếu đồng bộ, thiếu tập trung mục tiêu, thiếu sự phân định rõ ràng trách nhiệm của các chủ thể đã làm giảm hiệu quả nguồn hỗ trợ của Nhà nước đối với quá trình phát triển nông nghiệp ở Việt nam nói chung và Vùng ĐBSCL nói riêng. Vì thế, việc đổi mới chính sách công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc liên kết giữa “4 nhà” theo hướng xác định một số mục tiêu trọng tâm, nâng cao tính đồng bộ không những làm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mà còn giải quyết được cả vấn đề vệ sinh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

e. Cơ chế phối hợp phát triển giữa các địa phương

Việc “cắt khúc” không gian kinh tế theo địa giới hành chính đã cản trở phát triển chung của cả Vùng, dẫn đến những “mô hình phát triển” tương đối đồng đều giữa các tỉnh, sự cạnh tranh phi hiệu quả, thậm chí không lành mạnh giữa các tỉnh. Chính vì vậy, sự phối hợp và chia sẻ trong việc chọn hướng ưu tiên cho mỗi tỉnh trong Vùng, cùng khai thác tài nguyên chung, các chương trình, dự án đầu tư chung sẽ có một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế- xã hội của mỗi địa phương nói riêng và toàn Vùng ĐBSCL nói chung.

3. Quan điểm và định hướng một số giải pháp

3.1. Những quan điểm chủ đạo

Trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho việc thu hút vốn đầu tư vào ĐBSCL, cần thống nhất một số quan điểm chủ đạo sau:

- Thu hút đầu tư đồng thời phải đảm bảo tính bền vững và chất lượng của quá trình phát triển kinh tế- xã hội của Vùng ĐBSCL.
- Hệ thống cơ chế, chính sách thu hút vốn vào Vùng ĐBSCL phải đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và đồng bộ.
- Hệ thống cơ chế, chính sách thu hút vốn vào Vùng ĐBSCL phải đảm bảo sự vận hành của cơ chế thị trường và thực hiện các cam kết quốc tế.

- Tập trung nguồn lực của Nhà nước nhằm giải quyết một vài vấn đề bức xúc nhất, tạo điều kiện phát triển những sản phẩm mũi nhọn của Vùng.
- Tận dụng tối đa ưu thế của địa kinh tế của Vùng, đặc biệt quan tâm đến việc tận dụng tác động lan tỏa từ quá trình phát triển kinh tế của Vùng động lực phát triển Đông Nam bộ.

3.2. Định hướng một số nhóm giải pháp

a. Nhóm giải pháp về quy hoạch, kế hoạch

- Phê duyệt *Quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội Vùng DBSCL và vùng Kinh tế trọng điểm của DBSCL* theo hướng trước mắt phải tập trung nguồn lực để giải quyết những vấn đề bức xúc nhất phục vụ cho việc phát triển những sản phẩm chủ lực của vùng.
- Trên cơ sở xác định bản chất nhiệm vụ “đảm bảo an ninh lương thực quốc gia”, phân biệt rõ mục tiêu này với mục tiêu đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước và nhu cầu xuất khẩu sẽ *quy hoạch diện tích trồng lúa phục vụ mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia* và ban hành những chính sách đảm bảo cho người trồng lúa phục vụ mục tiêu này. Số nông dân trồng lúa còn lại chỉ hưởng chính sách ưu đãi tương đương như trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản khác. Đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất, tạo điều kiện có thêm đất đai sử dụng cho những mục tiêu khác.
- *Đổi mới chính sách đất đai* theo hướng thu hẹp diện tích bắt buộc phải trồng lúa, thí điểm cho phép các địa phương trong Vùng xóa bỏ chế độ hạn điền, cho phép tích tụ đất để có thể sản xuất nông nghiệp, thủy sản với quy mô lớn và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình hiện đại hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và thí điểm kéo dài thời gian thuê đất sản xuất nông nghiệp, tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, nhất là khi họ đưa công nghệ mới vào sản xuất ở những lĩnh vực này.

(Hiện nay 2 vấn đề này còn “vướng” Luật đất đai. Theo dự kiến, có thể đến năm 2012 Luật Đất đai mới được Quốc hội xem xét, sửa đổi. Trong trường hợp đó, Chính phủ kiến nghị UBTW Quốc hội cho phép thực hiện thí điểm 2 vấn đề trên tại DBSCL).

- *Điều chỉnh lại quy hoạch và chiến lược phát triển thủy sản Vùng DBSCL* phù hợp với những bước đột phá mới của ngành trong thập kỷ vừa qua theo hướng đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong quá trình phát triển ngành thủy sản DBSCL.

- *Quy hoạch vùng chuyên canh trồng cây ăn quả* trên cơ sở lựa chọn các sản phẩm cây ăn quả mũi nhọn của từng tỉnh trong Vùng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nông dân tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đảm bảo ổn định chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- *Xây dựng các tuyến du lịch theo hướng đa dạng về nội dung và thời gian lưu trú* trên cơ sở phối hợp giữa các địa phương trong Vùng cũng như với các địa phương ngoài vùng.
- *Rà soát và điều chỉnh lại Quy hoạch các Khu Công nghiệp và Cụm tuyến công nghiệp* theo hướng hình thành và mở rộng từng bước các Khu, Cụm Công nghiệp theo nhu cầu phát triển, tránh hiện tượng quy hoạch treo hoặc bỏ đất hoang trong thời gian dài.
- *Bổ sung quy hoạch khu công nghệ cao*: Vùng ĐBSCL hiện nay chưa có khu công nghệ cao, mặt khác sự tiếp nhận công nghệ từ vùng Đông Nam Bộ không thuận lợi do có nhiều sự khác biệt về ngành nghề, về khoảng cách... Do vậy, cần đặt một khu công nghệ cao tại thành phố Cần Thơ, là đô thị loại I và là cửa ngõ giao lưu chính của Vùng, đồng thời còn là trung tâm của cả Vùng, hiện nay đã hội tụ được điều kiện thuận lợi để phát triển công nghệ cao, sau đó lan tỏa ra các địa phương trong vùng.

b. Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng

- *Cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông*

Tập trung cải thiện cơ bản mạng lưới giao thông đường bộ. Hoàn thành việc xây dựng, nâng cấp, bảo trì các tuyến đường bộ chính yếu theo tiêu chuẩn đường cấp cao. Ưu tiên đầu tư các tuyến đường bộ kết nối 4 tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL với các địa phương khác và các cảng biển trong Vùng.

Cải tạo đường thủy nội địa phục vụ cho nông dân và các doanh nghiệp trong việc vận tải hàng hóa và vận tải hành khách. Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển và luồng vào cảng, trước hết tập trung cho dự án Luồng sông Hậu và xây dựng cảng Cần Thơ trở thành cảng trung tâm của Vùng; cải tạo nâng cấp, đầu tư nạo vét các luồng tuyến hiện có.

Xây dựng và hoàn thiện các cảng hàng không, trước mắt là tiếp tục nâng cấp và mở rộng sân bay quốc tế Cần Thơ, tạo điều kiện để Cần Thơ sớm trở thành một trung tâm của Vùng trong mối liên hệ với các địa phương trong nước và các quốc gia khác.

Cùng với việc tập trung ưu tiên nguồn ngân sách nhà nước cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng GTVT cần tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng GTVT với nhiều hình thức như BOT, BT, PPP... Cho phép các địa phương đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng thời tạo dựng cơ chế giám sát quá trình này.

- *Cải thiện cơ sở hạ tầng thương mại*

Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai và vốn đối với các dự án kho trữ nông sản, thủy sản và cây ăn quả.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các nhà đầu tư phát triển mạng lưới chợ đầu mối nông sản, chợ biên giới, chợ cửa khẩu.

Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ việc sản xuất kinh doanh liên quan đến các sản phẩm chủ lực của Vùng và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân có thể dễ dàng tiếp cận hệ thống thông tin này.

Nghiên cứu từng bước hình thành thị trường nông sản kỳ hạn (trong đó nông dân và doanh nghiệp ký thỏa thuận giá mua nông sản, cách thức thanh toán trước khi thu hoạch) nhằm chia sẻ rủi ro về giá cả và tạo điều kiện cho người dân chủ động về vốn cho thời vụ tiếp theo.

c. *Nhóm giải pháp về thuế và tín dụng*

Các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng cần tập trung hơn nữa vào một số lĩnh vực liên quan đến các sản phẩm chủ lực, tránh hiện tượng dàn trải làm giảm hiệu quả của nhóm chính sách này.

- **Đối tượng thụ hưởng** các chính sách ưu đãi về tín dụng và thuế bao gồm các doanh nghiệp và các dự án sau:

- + Các doanh nghiệp, dự án liên quan đến sản xuất và chế biến nông thủy sản
- + Các đơn vị cung ứng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
- + Các cơ sở dạy nghề
- + Các dự án xây dựng kho trữ nông sản, thủy sản
- + Các dự án chuyển giao công nghệ
- + Các dự án phát triển du lịch trên cơ sở liên kết trong Vùng và với vùng khác

+ Các dự án mở rộng sản xuất hoặc di dời đến ĐBSCL của các doanh nghiệp ở vùng khác.

+ Các dự án liên quan đến dạy nghề, đặc biệt là dạy nghề phục vụ liên quan đến 4 sản phẩm chủ lực.

- **Hình thức ưu đãi** theo hướng:

+ Ban hành chính sách tín dụng ưu đãi với những hình thức khác nhau như: lãi suất thấp hoặc không lãi, thời gian ân hạn phù hợp, hình thức thế chấp đơn giản, bảo lãnh tín dụng...

+ Ban hành chính sách ưu đãi thuế như miễn thuế, giảm thuế hoặc cho phép khấu hao nhanh đối với các doanh nghiệp trong Vùng

d. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung nâng cấp các cơ sở dạy nghề công lập theo hướng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, nhất là những ngành nghề liên quan đến 4 sản phẩm chủ lực. Khuyến khích các nhà đầu tư thành lập các cơ sở dạy nghề ngoài công lập (ví dụ: ưu đãi tín dụng, ưu tiên cho thuê mặt bằng,...), khuyến khích các doanh nghiệp cùng phối, kết hợp với các cơ sở dạy nghề trong quá trình đào tạo lao động.

Khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, đào tạo (đặc biệt là các trường Đại học, Cao đẳng) phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác dạy nghề cũng như nghiên cứu đưa ra những sản phẩm mới, công nghệ mới, đặc biệt những công nghệ liên quan đến các sản phẩm chủ lực. Phổ biến và mở rộng các mô hình chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, thủy sản theo hướng trực tiếp huấn luyện cho người nông dân và phù hợp với điều kiện sản xuất của ĐBSCL.

Cải thiện cơ sở hạ tầng giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện Vùng ĐBSCL, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường, nhất là mùa lũ.

e. Nhóm giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Chính quyền các địa phương khuyến khích và hỗ trợ thành lập các đơn vị cung ứng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là những dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin kinh doanh, tư vấn thông tin pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại và thông tin công nghệ .

Sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính từ quỹ xúc tiến thương mại thông qua các hoạt động hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm, hỗ trợ thông tin, hỗ trợ pháp lý,...

f. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường

Quá trình phát triển “nóng” trong ngành thủy sản vừa qua ở ĐBSCL đã bộc lộ một số vấn đề, đặc biệt là các vấn đề tác động tiêu cực đến môi trường. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới, khi xây dựng cũng như xem xét các Đề án phát triển các sản phẩm chủ lực cần nghiên cứu kỹ lưỡng các giải pháp bảo vệ môi trường và các biện pháp liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng các đề án cần lưu tâm đặc biệt đến tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường sinh hoạt và sản xuất tại Vùng ĐBSCL.

g. Xây dựng và thực hiện một số Đề án liên quan

Hiện nay, dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và chính quyền 13 tỉnh, thành phố, 5 Đề án đã được xây dựng với mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội bền vững Vùng ĐBSCL trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đó là những Đề án:

- Các giải pháp sản xuất và tiêu thụ lúa gạo Vùng ĐBSCL
- Phát triển thủy sản (tôm, cá da trơn) Vùng ĐBSCL
- Nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ cây ăn quả ở ĐBSCL
- Đào tạo nghề nông thôn Vùng ĐBSCL
- Cơ chế, tổ chức và chính sách liên kết vùng với sự tham gia của 4 nhà (Nhà nước, nhà nông, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học).

(*) Đề án được thực hiện bởi Ban Thể chế kinh tế - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và đã trình Thủ tướng Chính phủ tháng 4 – 2011.